

Số: 79/2026/TB-ĐGHDLV

Hà Nội, ngày 18 tháng 06 năm 2026

THÔNG BÁO ĐẤU GIÁ

1. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản: Công ty Đấu giá hợp danh Lạc Việt. Địa chỉ: Số 49 Văn Cao, phường Ngọc Hà, thành phố Hà Nội.

2. Người có tài sản đấu giá: Ban Quản lý Dự án đầu tư – hạ tầng xã Ứng Thiên. Địa chỉ: Thôn Trần Đăng, xã Ứng Thiên, thành phố Hà Nội.

(UBND xã Ứng Thiên giao Ban Quản lý dự án đầu tư – hạ tầng xã Ứng Thiên tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất)

3. Tài sản đấu giá, giá khởi điểm, bước giá, tiền bán hồ sơ, tiền đặt trước.

Tài sản đấu giá: Quyền sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn xã Ứng Thiên, TP. Hà Nội (đợt 2) cụ thể như sau:

- Hình thức sử dụng đất: Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm.
- Mục đích sử dụng đất: Sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản.
- Thời hạn thuê đất: Thời gian thuê đất: 10 năm, kể từ ngày có Quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá.
- Trong thời gian thuê đất: Trường hợp nhà nước thu hồi mặt bằng để thực hiện các dự án theo quy hoạch. Hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm bàn giao mặt bằng cho Nhà nước để đảm bảo tiến độ triển khai thực hiện dự án.
- Hết thời hạn 10 năm: Hộ gia đình, cá nhân thuê đất có trách nhiệm thu hồi tài sản, hoa màu; bàn giao mặt bằng cho chính quyền địa phương để lập hồ sơ đấu giá cho giai đoạn tiếp theo.
- Một số vị trí có diện tích nhỏ, liền kề nhau hoặc có hiện trạng thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp tập trung, sẽ được ghép chung và tổ chức đấu giá trong cùng một hồ sơ để đảm bảo tính hiệu quả.
- Tiền mua hồ sơ tham gia đấu giá 200.000 đồng/hồ sơ (Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 6 thông tư 03/2025/TT-BTC ngày 22/01/2025 của Bộ Tài chính)
- Bước giá: 200 đồng/1m²/năm



STT thửa đất	Thông tin bản đồ địa chính				Diện tích đất thực tế đề nghị đấu giá (m2)	Địa chỉ thửa đất	Giá khởi điểm (đồng/ m2 /năm)	Tổng giá khởi điểm 10 năm (Đồng/ thửa đất/ 10 năm)	Tiền đặt trước (Đồng)
	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất					
1	12	5	7.035,1	TSN	50.733,2	Đồng Vân Thôn Miêng Thượng	775	393.182.300	78.636.000
1	12	9	8.113,3	TSN					
1	12	25	3.617,0	TSN					
1	12	47	31.967,8	TSN					
2	17	381	673,1	LUC	7.008,4	Đồng Xa thôn Miêng Thượng	775	54.315.100	10.863.000
2	17	382	187,3	LUC					
2	17	383	1.332,6	LUC					
2	17	409	141,0	LUC					
2	17	410	74,3	LUC					
2	17	411	524,9	LUC					
2	17	398	275,4	LUC					
2	17	412	314,1	LUC					
2	17	427	192,7	LUC					
2	17	399	913,6	LUC					
2	17	413	367,6	LUC					
2	17	414	467,7	LUC					
2	17	428	1.544,1	LUC					
3	24	94	522,7	LUC					
3	24	135	363,0	LUC					
3	24	241	380,2	LUC					
4	6	248	1.837,3	LUC	1.837,3	Đồng Đường Sậy thôn Miêng Hạ	775	14.239.075	2.847.000
5	6	1	5.435,7	LUC	22.500,6	Đồng Dầu Trên thôn Miêng Hạ	775	174.379.650	34.875.000
5	6	2	4.532,5	LUC					
5	6	3	3.255,9	LUC					
5	6	4	3.846,3	LUC					
5	6	6	4.606,9	LUC					
5	2	5	446,3	LUC					
5	2	6	377,0	LUC	6.399,5	Đồng Lò thôn Miêng Hạ	775	49.596.125	9.919.000
6	7	71	5.920,2	LUC					
6	7	124	479,3	LUC	2.618,7	Đồng Giỡ Thượng thôn Miêng Hạ	775	20.294.925	4.058.000
7	7	3	1.266,9	LUC					
7	7	9	1.351,8	LUC	3.885,5	Đồng Giỡ Giữa thôn Miêng Hạ	775	30.112.625	6.022.000
8	8	2	2.985,1	LUC					
8	8	10	900,4	LUC	1.282,9	Đồng Phần thôn Miêng Hạ	775	9.942.475	1.988.000
9	14	367	738,9	LUC					
9	21	2	544,0	LUC	7.565,2	Đồng Cương Dưới thôn Miêng Hạ	775	58.630.300	11.726.000
10	28	393	667,7	LUC					
10	28	432	254,5	LUC					
10	28	394	618,5	LUC					
10	28	420	1.770,7	LUC					
10	28	431	1.001,0	LUC					
10	28	436	1.173,1	LUC					
10	28	437	1.102,4	LUC					
10	28	444	977,3	LUC					

STT thửa đất	Thông tin bản đồ địa chính				Diện tích đất thực tế đề nghị đấu giá (m ²)	Địa chỉ thửa đất	Giá khởi điểm (đồng/ m ² /năm)	Tổng giá khởi điểm 10 năm (ĐỒNG/ thửa đất/ 10 năm)	Tiền đặt trước (ĐỒNG)
	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất					
11	26	213	301,9	LUC	4.363,8	Đồng Đường Kiêu Thôn Miêng Hạ	775	33.819.450	6.763.000
11	26	190	1.370,4	LUC					
11	27	224	248,1	LUC					
11	27	226	308,3	LUC					
11	27	248	418,3	LUC					
11	26	156	562,5	LUC					
11	27	104	1.154,3	LUC					
12	14	89	158,8	LUC	5.358,1	Đồng Phần thôn Miêng Hạ	775	41.525.275	8.305.000
12	14	71	1.037,6	BHK					
12	14	72	879,3	LUC					
12	14	80	1.242,0	LUC					
12	14	88	2.040,4	LUC					
13	13	94	4.683,1	TSN	9.351,6	Đồng Vân Dưới thôn Miêng Hạ	775	72.474.900	14.494.000
13	13	179	4.668,5	TSN					
14	28	159	3.781,0	TSN	6.918,9	Đồng Cống Đông Thôn Miêng Hạ	775	53.621.475	10.724.000
14	28	295	1.812,8	LUC					
14	28	330	526,7	LUC					
14	28	345	798,4	LUC					
15	21	372	1.503,3	BHK	1.503,3	Đồng Cạnh Miếu thôn Miêng Hạ	775	11.650.575	2.330.000
16	21	389	3.579,4	TSN	3.579,4	Ao đồng Cạnh Miếu thôn Miêng Hạ	775	27.740.350	5.548.000
17	27	271	1.389,8	BHK	1.389,8	Đồng Đường Kiêu Thôn Miêng Hạ	775	10.770.950	2.154.000
18	27	177	310,9	LUC	1.519,5	Đồng Đường Kiêu Thôn Miêng Hạ	775	11.776.125	2.355.000
18	27	206	893,8	LUC					
18	27	182	314,8	LUC					
19	27	73	178,1	LUC	2.502,8	Đồng Cửa Đình thôn Miêng Hạ	775	19.396.700	3.879.000
19	27	37	380,5	LUC					
19	27	17	659,5	LUC					
19	27	1	147,5	LUC					
19	27	2	145,8	LUC					
19	27	3	236,7	LUC					
19	20	583	325,6	LUC					
19	20	563	429,1	LUC					
20	20	489	521,3	LUC	1.423,2	Đồng Cửa Đơn thôn Miêng Hạ	775	11.029.800	2.205.000
20	20	490	60,9	LUC					
20	20	545	841,0	LUC					
21	21	432	904,9	LUC	904,9	Đồng Cống Đông thôn Miêng Hạ	775	7.012.975	1.402.000

STT thửa đất	Thông tin bản đồ địa chính				Diện tích đất thực tế đề nghị đấu giá (m2)	Địa chỉ thửa đất	Giá khởi điểm (đồng/ m2 /năm)	Tổng giá khởi điểm 10 năm (Đồng/ thửa đất/ 10 năm)	Tiền đặt trước (Đồng)
	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất					
22	21	415	902,6	LUC	2.918,0	Đông Xóm Đông thôn Miêng Hạ	775	22.614.500	4.522.000
22	21	416	169,2	LUC					
22	21	427	722,4	LUC					
22	21	443	40,2	LUC					
22	21	444	153,7	LUC					
22	21	485	841,3	LUC					
22	28	18	88,6	LUC					
23	14	91	1.651,1	LUC	7.135,0	Đông Thợ trên thôn Trần Đăng	775	55.296.250	11.059.000
23	14	92	1.769,9	LUC					
23	14	105	1.258,2	LUC					
23	14	106	1.556,6	LUC					
23	14	109	899,2	LUC					
24	21	115	3.350,4	LUC	5.152,2	Đông Thợ Dưới thôn Trần Đăng	775	39.929.550	7.985.000
24	21	98	901,0	LUC					
24	21	123	900,8	LUC					
25	14	126	4.394,9	LUC	19.166,0	Đông Thợ Dưới thôn Trần Đăng	775	148.536.500	29.707.000
25	14	382	666,7	LUC					
25	15	20	1.187,8	LUC					
25	15	23	1.050,3	LUC					
25	15	24	799,4	LUC					
25	15	30	1.122,7	LUC					
25	15	32	1.104,5	LUC					
25	15	34	7.680,7	LUC					
25	15	109	661,8	LUC					
25	21	12	497,2	LUC					
26	30	114	3.754,1	LUC					
26	30	137	4.033,3	LUC					
27	30	281	2.016,1	LUC	2.016,1	Đông Cối Mới thôn Trần Đăng	775	15.624.775	3.124.000
28	35	65	593,4	LUC	2.508,8	Đông Man Dầu thôn Trần Đăng	775	19.443.200	3.888.000
28	35	106	241,6	LUC					
28	35	107	574,3	LUC					
28	35	108	1.099,5	LUC					
29	35	132	1.212,6	LUC	10.595,7	Đông Man Dầu thôn Trần Đăng	775	82.116.675	16.423.000
29	35	148	748,5	LUC					
29	35	152	7.542,6	LUC					
29	35	153	1.092,0	LUC					

STT thửa đất	Thông tin bản đồ địa chính				Diện tích đất thực tế đề nghị đầu giá (m2)	Địa chỉ thửa đất	Giá khởi điểm (đồng/ m2 /năm)	Tổng giá khởi điểm 10 năm (ĐỒNG/ thửa đất/ 10 năm)	Tiền đặt trước (ĐỒNG)
	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất					
30	36	173	105,5	LUC	4.087,3	Đông Ao cá thôn Trần Đăng	775	31.676.575	6.335.000
30	36	179	412,3	LUC					
30	36	189	197,2	LUC					
30	36	215	1.705,1	LUC					
30	36	235	1.667,2	LUC					
31	40	8	600,7	LUC	1.485,8	Đông Lau thôn Trần Đăng	775	11.514.950	2.302.000
31	40	17	885,1	LUC					
32	40	70	336,0	LUC	12.590,9	Đông Lau thôn Trần Đăng	775	97.579.475	19.515.000
32	40	75	335,0	LUC					
32	40	76	377,1	LUC					
32	40	77	328,9	LUC					
32	40	81	330,0	LUC					
32	40	82	322,9	LUC					
32	40	83	1.108,1	LUC					
32	40	84	365,4	LUC					
32	40	85	353,5	LUC					
32	40	86	415,6	LUC					
32	40	87	319,6	LUC					
32	40	88	548,4	LUC					
32	40	89	360,4	LUC					
32	40	90	354,0	LUC					
32	40	91	259,6	LUC					
32	40	92	163,3	LUC					
32	40	93	379,6	LUC					
32	40	94	542,6	LUC					
32	40	95	354,7	LUC					
32	40	96	714,7	LUC					
32	40	97	309,6	LUC					
32	40	98	191,8	LUC					
32	40	99	335,3	LUC					
32	40	100	365,4	LUC					
32	40	101	371,3	LUC					
32	40	102	327,9	LUC					
32	40	103	415,9	LUC					
32	40	104	298,1	LUC					
32	40	105	418,3	LUC					
32	41	125	350,8	LUC					
32	41	128	354,6	LUC					
32	41	129	359,9	LUC					
32	41	130	85,0	LUC					
32	41	132	137,6	LUC					

STT thửa đất	Thông tin bản đồ địa chính				Diện tích đất thực tế đề nghị đấu giá (m2)	Địa chỉ thửa đất	Giá khởi điểm (đồng/ m2 /năm)	Tổng giá khởi điểm 10 năm (ĐỒNG/ thửa đất/ 10 năm)	Tiền đặt trước (ĐỒNG)
	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất					
33	41	29	1.668,0	LUC	2.439,5	Đồng Lau thôn Trần Đăng	775	18.906.125	3.781.000
33	41	53	771,5	LUC					
34	37	603	579,2	LUC	579,2	Đồng Rộc Lau thôn Trần Đăng	775	4.488.800	897.000
35	38	66	3.108,8	NTS	3.108,8	Ao đồng Chuôi Guong thôn Trần Đăng	775	24.093.200	4.818.000
36	38	36	3.646,5	BHK	3.646,5	Đồng trại thấp thôn Trần Đăng	775	28.260.375	5.652.000
37	38	2	726,6	LUC	726,6	Đồng trại thấp thôn Trần Đăng	775	5.631.150	1.126.000
38	38	70	905,2	LUC	3.112,8	Đồng Rộc Hồng thôn Trần Đăng	775	24.124.200	4.824.000
38	38	71	165,3	LUC					
38	38	72	106,9	LUC					
38	38	73	477,2	LUC					
38	38	76	580,5	LUC					
38	38	81	76,8	LUC					
38	38	82	77,6	LUC					
38	38	84	376,5	LUC					
38	38	85	148,6	LUC					
38	38	86	198,2	LUC					
39	33	248	161,4	BHK	5.874,7	Đồng Mã Khoát Trên thôn Trần Đăng	775	45.528.925	9.105.000
39	33	249	117,7	BHK					
39	33	250	115,1	BHK					
39	33	251	122,7	BHK					
39	33	268	342,3	BHK					
39	33	269	162,8	BHK					
39	33	270	265,3	BHK					
39	33	271	68,3	BHK					
39	33	272	170,8	BHK					
39	33	273	174,8	BHK					
39	33	274	172,9	BHK					
39	33	294	38,2	BHK					
39	33	295	10,8	BHK					
39	33	296	89,0	BHK					
39	33	298	442,7	BHK					
39	33	299	264,6	BHK					
39	33	300	131,6	BHK					
39	33	301	141,2	BHK					
39	33	302	64,4	BHK					
39	33	323	94,8	BHK					
39	33	325	110,4	BHK					
39	33	326	242,2	BHK					
39	33	328	243,8	BHK					
39	33	329	169,7	BHK					
39	33	330	210,5	BHK					
39	33	331	213,3	BHK					
39	33	332	126,5	BHK					
39	33	333	251,3	BHK					
39	33	334	152,0	BHK					
39	33	367	107,9	BHK					
39	33	369	119,3	BHK					
39	33	370	525,7	BHK					
39	33	406	250,7	BHK					

STT thửa đất	Thông tin bản đồ địa chính				Diện tích đất thực tế đề nghị đấu giá (m2)	Địa chỉ thửa đất	Giá khởi điểm (đồng/ m2 /năm)	Tổng giá khởi điểm 10 năm (Đồng/ thửa đất/ 10 năm)	Tiền đặt trước (Đồng)
	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất					
40	32	269	407,1	TSN	407,1	Đồng Rộc Chùa thôn Trần Đăng	775	3.155.025	631.000
41	32	7	417,8	LUC	6.849,8	Đồng Mã Nuôi thôn Trần Đăng	775	53.085.950	10.617.000
41	32	8	402,0	LUC					
41	32	9	415,6	LUC					
41	32	41	360,4	LUC					
41	32	42	403,7	LUC					
41	32	70	199,6	LUC					
41	32	71	166,6	LUC					
41	32	72	237,1	LUC					
41	32	73	177,4	LUC					
41	32	74	116,6	LUC					
41	32	75	459,2	LUC					
41	32	108	1.061,8	LUC					
41	32	186	784,0	LUC					
41	26	723	412,6	LUC					
41	26	724	418,5	LUC					
41	26	761	407,6	LUC					
41	26	762	409,3	LUC					
42	23	10	2.205,4	LUC	5.861,5	Đồng Chóp Chài thôn Phú Lương Hạ	775	45.426.625	9.085.000
42	23	17	3.656,1	LUC					
43	41	115	355,3	LUC	17.279,8	Đồng Chài, thôn Yên Trường	775	133.918.450	26.783.000
43	41	116	1.092,0	LUC					
43	41	117	989,2	LUC					
43	41	118	256,6	LUC					
43	41	121	492,6	LUC					
43	41	123	963,1	LUC					
43	41	127	406,3	LUC					
43	41	128	589,7	LUC					
43	41	129	250,6	LUC					
43	41	132	1.067,5	LUC					
43	41	133	362,9	LUC					
43	41	134	80,0	LUC					
43	41	140	365,6	LUC					
43	41	141	463,1	LUC					
43	41	142	58,4	LUC					
43	41	145	810,2	LUC					
43	41	146	673,1	LUC					
43	41	125	2.149,1	LUC					
43	41	130	2.039,3	LUC					
43	41	138	2.181,5	LUC					
43	41	144	1.316,8	LUC					
43	41	108	316,9	LUC					

STT thửa đất	Thông tin bản đồ địa chính				Diện tích đất thực tế đề nghị đấu giá (m2)	Địa chỉ thửa đất	Giá khởi điểm (đồng/ m2 /năm)	Tổng giá khởi điểm 10 năm (ĐỒNG/ thửa đất/ 10 năm)	Tiền đặt trước (ĐỒNG)
	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất					
44	42	2	2.338,0	TSN	15.643,9	Đồng 50 thôn Yên Trường	775	121.240.225	24.248.000
44	42	81	1.083,0	TSN					
44	42	30	964,3	TSN					
44	42	12	3.944,4	TSN					
45	42	53	7.314,2	TSN					
46	42	73	14.495,7	TSN	16.136,0	Đồng 50 thôn Yên Trường	775	125.054.000	25.010.000
46	42	77	1.348,3	TSN					
46	42	78	292,0	TSN					
47	42	66	11.346,9	TSN	14.032,5	Đồng 50 thôn Yên Trường	775	108.751.875	21.750.000
47	43	3	2.685,6	TSN		Đồng Sóc, thôn Yên Trường			
48	23	16	7.055,5	TSN	43.410,3	Đồng Chương, thôn Hoa Đường	775	336.429.825	67.285.000
48	33	9	10.392,2	TSN					
48	33	10	14.455,5	TSN					
48	33	32	11.507,1	TSN					
49	33	20	1.108,0	TSN	4.937,5	Đồng Giữa thôn Hoa Đường	775	38.265.625	7.653.000
49	33	35	3.829,5	TSN		Đồng Giữa thôn Hoa Đường			
50	3	4	2.175,2	LUC	35.009,1	Đồng Si Giữa, thôn Trung Thịnh	775	271.320.525	54.264.000
50	3	11	640,6	LUC					
50	4	1	836,3	LUC					
50	4	8	3.554,6	LUC					
50	4	9	837,9	LUC					
50	4	10	914,5	LUC					
50	4	17	837,5	LUC					
50	4	18	868,0	LUC					
50	4	28	696,9	LUC					
50	4	29	684,8	LUC					
50	4	30	681,9	LUC					
50	4	38	1.996,6	LUC					
50	4	39	1.136,5	LUC					
50	4	40	1.019,4	LUC					
50	4	47	1.698,6	LUC					
50	4	48	1.066,1	LUC					
50	4	60	861,8	LUC					
50	4	61	773,6	LUC					
50	4	62	1.751,9	LUC					

STT thửa đất	Thông tin bản đồ địa chính				Diện tích đất thực tế đề nghị đấu giá (m ²)	Địa chỉ thửa đất	Giá khởi điểm (đồng/ m ² /năm)	Tổng giá khởi điểm 10 năm (ĐỒNG/ thửa đất/ 10 năm)	Tiền đặt trước (ĐỒNG)
	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất					
50	4	71	1.429,1	LUC					
50	4	72	665,9	LUC					
50	4	73	1.737,2	LUC					
50	4	85	682,0	LUC					
50	4	86	1.410,7	LUC					
50	4	87	1.096,6	LUC					
50	4	103	738,9	LUC					
50	4	115	1.362,7	LUC					
50	4	116	1.124,6	LUC					
50	4	186	398,1	LUC					
50	4	299	1.330,6	LUC					
51	4	316	744,1	LUC					
51	4	344	250,6	LUC					
52	11	782	154,1	LUC	3.945,2	Đồng Dung Ngậy, thôn Trung Thịnh	775	30.575.300	6.115.000
52	11	783	722,1	LUC					
52	11	812	416,6	LUC					
52	11	813	322,6	LUC					
52	11	814	320,9	LUC					
52	11	815	186,5	LUC					
52	11	816	395,5	LUC					
52	11	841	143,2	LUC					
52	11	843	106,4	LUC					
52	11	844	932,0	LUC					
52	11	846	245,3	LUC					
53	17	291	384,8	LUC					
53	17	292	544,6	LUC					
53	17	308	380,1	LUC					
53	17	309	730,3	LUC					
53	17	310	741,1	LUC					
53	17	311	315,9	LUC					
53	17	324	1.124,4	LUC					
54	18	32	547,3	LUC	1.674,9	Đồng Dung Ta, thôn Trung Thịnh	775	12.980.475	2.596.000
54	18	53	576,1	TSN					
55	18	106	551,5	LUC					

STT thửa đất	Thông tin bản đồ địa chính				Diện tích đất thực tế đề nghị đấu giá (m2)	Địa chỉ thửa đất	Giá khởi điểm (đồng/ m2 /năm)	Tổng giá khởi điểm 10 năm (ĐỒNG/ thửa đất/ 10 năm)	Tiền đặt trước (ĐỒNG)
	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất					
56	19	55	159,3	LUC	3.764,8	Đông Mã Pho, thôn Trung Thịnh	775	29.177.200	5.835.000
56	19	86	366,9	LUC					
56	19	87	290,3	LUC					
56	19	88	1.124,8	LUC					
56	19	90	613,2	LUC					
56	19	127	345,2	LUC					
56	19	128	110,3	LUC					
56	19	129	323,8	LUC					
56	19	160	247,8	LUC					
56	19	161	183,2	LUC					
57	4	135	9.817,3	LUC					
58	4	136	956,7	LUC	956,7	Đông Đông Xăng, thôn Bật Ngõ	775	7.414.425	1.482.000
59	15	93	17.790,0	LUC	28.248,9	Đông Đông Chùa, thôn Vũ Nội	775	218.928.975	43.785.000
59	15	127	10.458,9	LUC					
60	21	10	18.030,3	LUC	18.030,3	Đông Đông Sóc, thôn Vũ Ngoại	775	139.734.825	27.946.000
61	23	30	21.976,5	LUC	21.976,5	Đông Đa Canh, thôn Lưu Khê	775	170.317.875	34.063.000
62	16	49	8.656,3	LUC	23.502,2	Đông Đám Chài con, thôn Bật Trung	775	182.142.050	36.428.000
62	24	2	11.392,4	LUC		Đông Eo Bầu Lưới, thôn Bật Trung			
62	24	12	3.453,5	LUC					
63	25	146	396,1	LUC	396,1	Đông Nảy trên, thôn Vũ Ngoại	775	3.069.775	613.000
64	19	322	4.831,2	NTS	4.831,2	Đông Ao Cửa Nỏ, thôn Vũ Nội	775	37.441.800	7.488.000
65	19	340	2.312,4	NTS	2.312,4	Đông Ao Ba sào, thôn Vũ Nội	775	17.921.100	3.584.000
66	27	57	5.337,7	NTS	5.337,7	Đông Đông Găng, thôn Vũ Nội	775	41.367.175	8.273.000
67	37	12	24.384,3	LUC	24.384,3	Đông Đông Bái Dưới, thôn Lưu Khê	775	188.978.325	37.795.000
Tổng			552.805,7		552.805,7				

4. Thời gian, địa điểm xem tài sản đấu giá: Người tham gia đấu giá có thể tự tìm hiểu thực địa khu đất, thửa đất đấu giá hoặc liên hệ trước với Ban Quản lý Dự án đầu tư – hạ tầng xã Ứng Thiên hoặc Công ty Đấu giá hợp danh Lạc Việt để được hẹn lịch đi xem thực địa tại xã Ứng Thiên, thành phố Hà Nội (*trong giờ hành chính 03 ngày làm việc liên tục kể từ ngày niêm yết việc đấu giá tài sản cho đến trước ngày mở phiên đấu giá*) vào các ngày: 24/06/2026; 25/06/2026 và 26/06/2026

5. Thời gian, địa điểm tổ chức phiên đấu giá:

- Thời gian: Vào hồi **14h00'** ngày **09/07/2026 (Thứ Năm)**.

- Địa điểm: Hội trường lớn Đảng ủy xã Ứng Thiên (Địa chỉ: Thôn Miêng Thượng, xã Ứng Thiên, thành phố Hà Nội).

6. Hình thức, phương thức đấu giá:

- Hình thức đấu giá: Đấu giá từng thửa đất bằng bỏ phiếu kín trực tiếp một vòng tại phiên đấu giá;

- Phương thức trả giá: Trả giá lên.

7. Điều kiện, cách thức, thời gian, địa điểm đăng ký tham gia đấu giá:

7.1. Điều kiện đăng ký tham gia đấu giá: Cá nhân có đăng ký thường trú tại xã Ứng Thiên, thành phố Hà Nội và có nhu cầu thuê đất nông nghiệp công ích để thực hiện sản xuất nông nghiệp. thuộc đối tượng được Nhà nước cho thuê đất theo quy định và không thuộc các trường hợp không được đăng ký tham gia đấu giá theo quy định tại khoản 4 Điều 38 Luật Đấu giá tài sản năm 2016 (sửa đổi, bổ sung năm 2024).

7.2. Cách thức, thời gian, địa điểm đăng ký tham gia đấu giá:

Người đăng ký tham gia đấu giá thông qua việc nộp hồ sơ tham gia đấu giá hợp lệ và tiền đặt trước cho tổ chức hành nghề đấu giá tài sản theo quy định sau:

7.2.1. Thời gian bán hồ sơ mời tham gia đấu giá, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá (liên tục kể từ ngày niêm yết việc đấu giá tài sản cho đến trước ngày mở phiên đấu giá 02 ngày làm việc): Từ 08h00' ngày 22/06/2026 đến 17h00' ngày 06/07/2026 (trong giờ hành chính, trừ Thứ bảy, Chủ nhật, ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết).

7.2.2. Địa điểm bán hồ sơ mời tham gia đấu giá, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá:

+ Trụ sở Ban Quản lý Dự án đầu tư - hạ tầng xã Ứng Thiên (Địa chỉ: Thôn Trần Đăng, xã Ứng Thiên, thành phố Hà Nội).

+ Trụ sở Công ty Đấu giá hợp danh Lạc Việt (Địa chỉ: Số 49 Văn Cao, phường Ngọc Hà, TP. Hà Nội).

Lưu ý: Không bán và tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá sau 17h00' ngày 06/07/2026.

7.2.3. Hồ sơ tham gia đấu giá hợp lệ gồm có:

a. Phiếu đăng ký tham gia đấu giá theo mẫu (có đóng dấu treo của Công ty Đấu giá hợp danh Lạc Việt, đã được người tham gia đấu giá điền đầy đủ các thông tin yêu cầu trên phiếu và ký, ghi rõ họ tên).

b. Bản sao (photo) giấy tờ sau: Bản sao CCCD có chức năng quét mã QR code (còn thời hạn). Trường hợp giấy tờ trên bị thất lạc, bị thu hồi theo quy định, người đăng ký tham gia đấu giá phải cung cấp giấy xác nhận cư trú của cơ quan công an trên địa phương nơi đăng ký thường trú. Trường hợp CCCD chưa cập nhật địa chỉ hành chính mới (sau khi sáp nhập) thì người tham gia đấu giá phải in Căn cước điện tử (trên app VneID) để nộp cho tổ chức hành nghề đấu giá tài sản cùng hồ sơ đấu giá.

c. Chứng từ chứng minh việc mua hồ sơ mời tham gia đấu giá quyền sử dụng đất của khách hàng.

Lưu ý:

- Người tham gia đấu giá khi nộp hồ sơ tham gia đấu giá phải tự bảo mật hồ sơ và chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, tính chính xác của hồ sơ, xuất trình giấy tờ, tài liệu chứng minh việc nộp tiền đặt trước theo quy định tại Phương án, Quy chế đấu giá;

- Người nộp hồ sơ phải xuất trình giấy tờ, tài liệu chứng minh hoặc bản gốc để người nhận hồ sơ đối chiếu kiểm tra (khi cần).

7.2.4. Thời gian nộp tiền đặt trước tham gia đấu giá (liên tục kể từ ngày niêm yết việc đấu giá tài sản cho đến trước ngày mở phiên đấu giá 02 ngày làm việc): Từ 08h00' ngày 22/06/2026 đến 17h00' ngày 06/07/2026 bằng hình thức nộp tiền/chuyển khoản vào tài khoản sau:

- Tên tài khoản: Công ty Đấu giá hợp danh Lạc Việt
- Số tài khoản: 066888888
- Tại: Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB)



Nội dung: (Họ tên người tham gia đấu giá) (số CCCD/HC) nộp tiền đặt trước tham gia đấu giá (Số lượng thửa đất) tại xã Ứng Thiên.

Ví dụ: Nguyễn Văn A 001012345678 NTĐT 01 ĐNN xã Ứng Thiên

Lưu ý:

- Mọi khoản tiền đặt trước báo "Có" trong tài khoản của Công ty Đấu giá hợp danh Lạc Việt sau 17h00' ngày 06/07/2026 đều được coi là không hợp lệ, không đủ điều kiện tham gia đấu giá.

- Trường hợp người tham gia đấu giá đăng ký nhiều thửa đất và thực hiện nộp góp tiền đặt trước cho nhiều thửa đất thì phải đảm bảo nộp đúng và đủ số tiền cho toàn bộ các thửa đất đã ghi trên Phiếu đăng ký tham gia đấu giá, nếu nộp góp mà ít hơn tổng số tiền đặt trước quy định cho tất cả các thửa đất đã đăng ký, thì toàn bộ các thửa đất đã ghi trên Phiếu đăng ký tham gia đấu giá đều không đủ điều kiện tham gia đấu giá.

- Mọi khoản tiền đặt trước nộp ít hơn quy định đều được coi là không hợp lệ, không đủ điều kiện tham gia đấu giá.

Mọi thông tin liên hệ:

- **Công ty Đấu giá hợp danh Lạc Việt**, địa chỉ: Số 49 Văn Cao, phường Ngọc Hà, thành phố Hà Nội. Số điện thoại liên hệ: 02432.115.234 – 0867.523.488.

- **Ban Quản lý Dự án đầu tư – hạ tầng xã Ứng Thiên**, địa chỉ: Thôn Trần Đăng, xã Ứng Thiên, thành phố Hà Nội.

(Trong giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần).

Nơi nhận:

- Cổng Đấu giá tài sản quốc gia;
- Cổng thông tin điện tử UBND xã Ứng Thiên;
- Các điểm niêm yết;
- Nơi tổ chức phiên đấu giá;
- Gửi Báo;
- Lưu hồ sơ.

**CÔNG TY ĐẤU GIÁ HỢP DANH
LẠC VIỆT**



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Đỗ Thị Hồng Hạnh



